**Phụ lục IX**

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG**

**TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NGỌC HỒI VÀ CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NGỌC HỒI**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH**

Đơn vị: đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dịch vụ** | **Mức giá** |
|  | **Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán** |  |
|  | **Khám bệnh** |  |
| **1** | Tại phòng khám Đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Ngọc Hồi | 36.500 |
| **2** | Tại các Trạm Y tế | 36.500 |

**II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG**

Đơn vị: đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Các loại dịch vụ** | **Mức giá** |
| **1** | Ngày giường trạm y tế xã | 78.100 |

**III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NGỌC HỒI**

Đơn vị: đồng

| **STT** | **Mã tương đương** | **Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT** | **Tên dịch vụ phê duyệt giá** | **Mức giá** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **A** | **Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán** | |  |  |
| 1 | 01.0303.0001 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | 58.600 |  |
| 2 | 02.0314.0001 | Siêu âm ổ bụng | Siêu âm ổ bụng | 58.600 |  |
| 3 | 18.0002.0001 | Siêu âm các tuyến nước bọt | Siêu âm các tuyến nước bọt | 58.600 |  |
| 4 | 18.0015.0001 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 58.600 |  |
| 5 | 18.0044.0001 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….) | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….) | 58.600 |  |
| 6 | 18.0020.0001 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | 58.600 |  |
| 7 | 18.0036.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | 58.600 |  |
| 8 | 18.0034.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | 58.600 |  |
| 9 | 18.0035.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | 58.600 |  |
| 10 | 18.0057.0001 | Siêu âm tinh hoàn hai bên | Siêu âm tinh hoàn hai bên | 58.600 |  |
| 11 | 18.0030.0001 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | 58.600 |  |
| 12 | 18.0018.0001 | Siêu âm tử cung phần phụ | Siêu âm tử cung phần phụ | 58.600 |  |
| 13 | 18.0001.0001 | Siêu âm tuyến giáp | Siêu âm tuyến giáp | 58.600 |  |
| 14 | 18.0031.0003 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo | 195.600 |  |
| 15 | 01.0065.0071 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | 248.500 |  |
| 16 | 13.0200.0071 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | 248.500 |  |
| 17 | 01.0158.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 18 | 03.0113.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 19 | 03.1703.0075 | Cắt chỉ khâu da | Cắt chỉ khâu da | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 20 | 03.3826.0075 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 21 | 14.0203.0075 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 22 | 14.0192.0075 | Cắt chỉ khâu giác mạc | Cắt chỉ khâu giác mạc | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 23 | 14.0204.0075 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Cắt chỉ khâu kết mạc | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 24 | 14.0112.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 25 | 15.0302.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Cắt chỉ sau phẫu thuật | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 26 | 01.0066.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 |  |
| 27 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 |  |
| 28 | 02.0244.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 |  |
| 29 | 01.0218.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 |  |
| 30 | 02.0313.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 |  |
| 31 | 03.3826.0200 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 32 | 03.3911.0200 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 33 | 07.0225.0200 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 34 | 15.0303.0200 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 35 | 03.3911.0201 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 |  |
| 36 | 07.0225.0201 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 37 | 03.3826.2047 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 38 | 15.0303.2047 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 39 | 03.3826.0202 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 |  |
| 40 | 03.3911.0202 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 |  |
| 41 | 07.0225.0202 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 42 | 15.0303.0202 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 |  |
| 43 | 03.3826.0203 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 |  |
| 44 | 03.3911.0203 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 |  |
| 45 | 07.0225.0203 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 46 | 03.3826.0204 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 |  |
| 47 | 03.3911.0204 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 |  |
| 48 | 07.0225.0204 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 49 | 15.0303.0204 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 |  |
| 50 | 03.3826.0205 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 |  |
| 51 | 03.3911.0205 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 |  |
| 52 | 07.0225.0205 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 53 | 15.0303.0205 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 |  |
| 54 | 15.0220.0206 | Thay canuyn | Thay canuyn | 263.700 |  |
| 55 | 01.0164.0210 | Thông bàng quang | Thông bàng quang | 101.800 |  |
| 56 | 01.0160.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | 101.800 |  |
| 57 | 03.0133.0210 | Thông tiểu | Thông tiểu | 101.800 |  |
| 58 | 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 |  |
| 59 | 01.0222.0211 | Thụt giữ | Thụt giữ | 92.400 |  |
| 60 | 01.0221.0211 | Thụt tháo | Thụt tháo | 92.400 |  |
| 61 | 02.0247.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 |  |
| 62 | 02.0339.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 |  |
| 63 | 03.0178.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 92.400 |  |
| 64 | 03.0179.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 |  |
| 65 | 03.2358.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 92.400 |  |
| 66 | 03.2357.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 |  |
| 67 | 13.0199.0211 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | 92.400 |  |
| 68 | 03.2389.0212 | Tiêm bắp thịt | Tiêm bắp thịt | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 69 | 03.2388.0212 | Tiêm dưới da | Tiêm dưới da | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 70 | 03.2387.0212 | Tiêm trong da | Tiêm trong da | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 71 | 03.2390.0212 | Tiêm tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 72 | 01.0006.0215 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 73 | 03.2391.0215 | Truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 74 | 11.0089.0215 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 75 | 03.2245.0216 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [ tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | 194.700 |  |
| 76 | 03.3827.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | 194.700 |  |
| 77 | 15.0051.0216 | Khâu vết rách vành tai | Khâu vết rách vành tai | 194.700 |  |
| 78 | 15.0301.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | 194.700 |  |
| 79 | 03.2245.0217 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | 269.500 |  |
| 80 | 15.0301.0217 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | 269.500 |  |
| 81 | 03.2245.0218 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | 289.500 |  |
| 82 | 03.3827.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | 289.500 |  |
| 83 | 15.0301.0218 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | 289.500 |  |
| 84 | 03.2245.0219 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm ] | 354.200 |  |
| 85 | 15.0301.0219 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm] | 354.200 |  |
| 86 | 08.0008.2045 | Ôn châm | Ôn châm [kim dài] | 83.300 |  |
| 87 | 03.0289.0224 | Hào châm | Hào châm | 76.300 |  |
| 88 | 03.0291.0224 | Ôn châm | Ôn châm | 76.300 |  |
| 89 | 08.0002.0224 | Hào châm | Hào châm | 76.300 |  |
| 90 | 08.0008.0224 | Ôn châm | Ôn châm [kim ngắn] | 76.300 |  |
| 91 | 08.0010.0224 | Chích lể | Chích lể | 76.300 |  |
| 92 | 03.0671.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 37.000 |  |
| 93 | 03.0675.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 37.000 |  |
| 94 | 03.0679.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 37.000 |  |
| 95 | 03.0678.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 37.000 |  |
| 96 | 03.0674.0228 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | 37.000 |  |
| 97 | 03.0676.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 37.000 |  |
| 98 | 03.0688.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 37.000 |  |
| 99 | 03.0680.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 37.000 |  |
| 100 | 03.0689.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 37.000 |  |
| 101 | 03.0696.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 37.000 |  |
| 102 | 08.0009.0228 | Cứu | Cứu | 37.000 |  |
| 103 | 08.0027.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | 37.000 |  |
| 104 | 08.0476.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 37.000 |  |
| 105 | 08.0470.0228 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | 37.000 |  |
| 106 | 08.0452.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 37.000 |  |
| 107 | 08.0473.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 37.000 |  |
| 108 | 08.0461.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 37.000 |  |
| 109 | 08.0462.0228 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | 37.000 |  |
| 110 | 08.0455.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 37.000 |  |
| 111 | 08.0458.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 37.000 |  |
| 112 | 08.0457.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 37.000 |  |
| 113 | 08.0460.0228 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 37.000 |  |
| 114 | 08.0459.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 37.000 |  |
| 115 | 08.0453.0228 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Cứu điều trị nấc thể hàn | 37.000 |  |
| 116 | 08.0454.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 37.000 |  |
| 117 | 08.0456.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 37.000 |  |
| 118 | 08.0471.0228 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | 37.000 |  |
| 119 | 08.0477.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 37.000 |  |
| 120 | 08.0005.2046 | Điện châm | Điện châm [kim dài] | 85.300 |  |
| 121 | 03.0462.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 78.300 |  |
| 122 | 03.0480.0230 | Điện châm điều trị stress | Điện châm điều trị stress | 78.300 |  |
| 123 | 03.0492.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 |  |
| 124 | 03.0508.0230 | Điện châm điều trị cảm cúm | Điện châm điều trị cảm cúm | 78.300 |  |
| 125 | 03.0516.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 78.300 |  |
| 126 | 03.0513.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 78.300 |  |
| 127 | 03.0512.0230 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 78.300 |  |
| 128 | 03.0518.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 |  |
| 129 | 03.0521.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 |  |
| 130 | 03.0526.0230 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | 78.300 |  |
| 131 | 08.0005.0230 | Điện châm | Điện châm [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 132 | 08.0278.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 |  |
| 133 | 08.0279.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 |  |
| 134 | 08.0282.0230 | Điện châm điều trị cảm mạo | Điện châm điều trị cảm mạo | 78.300 |  |
| 135 | 08.0281.0230 | Điện châm điều trị hội chứng stress | Điện châm điều trị hội chứng stress | 78.300 |  |
| 136 | 08.0285.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | 78.300 |  |
| 137 | 08.0295.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 78.300 |  |
| 138 | 08.0296.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 78.300 |  |
| 139 | 08.0301.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 78.300 |  |
| 140 | 08.0300.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 78.300 |  |
| 141 | 08.0310.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 |  |
| 142 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 78.300 |  |
| 143 | 08.0485.0235 | Giác hơi | Giác hơi | 36.700 |  |
| 144 | 08.0481.0235 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Giác hơi điều trị các chứng đau | 36.700 |  |
| 145 | 08.0482.0235 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Giác hơi điều trị cảm cúm | 36.700 |  |
| 146 | 08.0479.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | 36.700 |  |
| 147 | 08.0480.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | 36.700 |  |
| 148 | 03.0774.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 40.900 |  |
| 149 | 17.0147.0241 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | 59.300 |  |
| 150 | 17.0146.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối | 59.300 |  |
| 151 | 17.0144.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | 59.300 |  |
| 152 | 17.0145.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối | 59.300 |  |
| 153 | 17.0153.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | 59.300 |  |
| 154 | 17.0152.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | 59.300 |  |
| 155 | 17.0149.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | 59.300 |  |
| 156 | 17.0143.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | 59.300 |  |
| 157 | 17.0151.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | 59.300 |  |
| 158 | 17.0150.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO | 59.300 |  |
| 159 | 17.0142.0241 | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | 59.300 |  |
| 160 | 17.0141.0241 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | 59.300 |  |
| 161 | 08.0022.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 162 | 17.0102.0258 | Tập tri giác và nhận thức | Tập tri giác và nhận thức | 51.400 |  |
| 163 | 17.0108.0260 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | 77.500 |  |
| 164 | 17.0070.0261 | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi | 14.700 |  |
| 165 | 17.0091.0262 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | 318.700 |  |
| 166 | 17.0104.0263 | Tập nuốt | Tập nuốt | 173.700 |  |
| 167 | 17.0104.0264 | Tập nuốt | Tập nuốt | 144.700 |  |
| 168 | 17.0109.0265 | Tập cho người thất ngôn | Tập cho người thất ngôn | 124.000 |  |
| 169 | 17.0111.0265 | Tập sửa lỗi phát âm | Tập sửa lỗi phát âm | 124.000 |  |
| 170 | 17.0033.0266 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | 51.800 |  |
| 171 | 17.0034.0267 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | 59.300 |  |
| 172 | 17.0090.0267 | Tập điều hợp vận động | Tập điều hợp vận động | 59.300 |  |
| 173 | 17.0039.0267 | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | 59.300 |  |
| 174 | 17.0037.0267 | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | 59.300 |  |
| 175 | 17.0056.0267 | Tập vận động có kháng trở | Tập vận động có kháng trở | 59.300 |  |
| 176 | 17.0053.0267 | Tập vận động có trợ giúp | Tập vận động có trợ giúp | 59.300 |  |
| 177 | 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động | Tập vận động thụ động | 59.300 |  |
| 178 | 17.0048.0268 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | 33.400 |  |
| 179 | 17.0046.0268 | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) | 33.400 |  |
| 180 | 17.0045.0268 | Tập đi với bàn xương cá | Tập đi với bàn xương cá | 33.400 |  |
| 181 | 17.0050.0268 | Tập đi với chân giả dưới gối | Tập đi với chân giả dưới gối | 33.400 |  |
| 182 | 17.0049.0268 | Tập đi với chân giả trên gối | Tập đi với chân giả trên gối | 33.400 |  |
| 183 | 17.0044.0268 | Tập đi với gậy | Tập đi với gậy | 33.400 |  |
| 184 | 17.0042.0268 | Tập đi với khung tập đi | Tập đi với khung tập đi | 33.400 |  |
| 185 | 17.0043.0268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | 33.400 |  |
| 186 | 17.0041.0268 | Tập đi với thanh song song | Tập đi với thanh song song | 33.400 |  |
| 187 | 17.0047.0268 | Tập lên, xuống cầu thang | Tập lên, xuống cầu thang | 33.400 |  |
| 188 | 17.0068.0268 | Tập thăng bằng với bàn bập bênh | Tập thăng bằng với bàn bập bênh | 33.400 |  |
| 189 | 17.0072.0268 | Tập với bàn nghiêng | Tập với bàn nghiêng | 33.400 |  |
| 190 | 17.0067.0268 | Tập với dụng cụ chèo thuyền | Tập với dụng cụ chèo thuyền | 33.400 |  |
| 191 | 17.0066.0268 | Tập với dụng cụ quay khớp vai | Tập với dụng cụ quay khớp vai | 33.400 |  |
| 192 | 17.0069.0268 | Tập với máy tập thăng bằng | Tập với máy tập thăng bằng | 33.400 |  |
| 193 | 17.0063.0268 | Tập với thang tường | Tập với thang tường | 33.400 |  |
| 194 | 03.0902.0269 | Tập với hệ thống ròng rọc | Tập với hệ thống ròng rọc | 14.700 |  |
| 195 | 17.0065.0269 | Tập với ròng rọc | Tập với ròng rọc | 14.700 |  |
| 196 | 17.0071.0270 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | 14.700 |  |
| 197 | 03.0534.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 198 | 03.0533.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 199 | 03.0549.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 200 | 03.0550.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 201 | 03.0551.0271 | Thuỷ châm điều trị stress | Thuỷ châm điều trị stress | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 202 | 08.0006.0271 | Thủy châm | Thủy châm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 203 | 08.0327.0271 | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 204 | 08.0323.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 205 | 08.0322.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 206 | 08.0324.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 207 | 08.0338.0271 | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 208 | 08.0336.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 209 | 08.0330.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 210 | 08.0340.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 211 | 08.0357.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 212 | 08.0352.0271 | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 213 | 08.0353.0271 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 214 | 08.0351.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 215 | 08.0354.0271 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 216 | 08.0356.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 217 | 08.0365.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 218 | 08.0366.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 219 | 08.0376.0271 | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 220 | 08.0378.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 221 | 08.0373.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 222 | 08.0372.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 223 | 08.0374.0271 | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 224 | 08.0371.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 225 | 08.0377.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 226 | 08.0375.0271 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 227 | 08.0388.0271 | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 228 | 17.0073.0277 | Tập các kiểu thở | Tập các kiểu thở | 32.900 |  |
| 229 | 17.0075.0277 | Tập ho có trợ giúp | Tập ho có trợ giúp | 32.900 |  |
| 230 | 03.0605.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 76.000 |  |
| 231 | 03.0604.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 76.000 |  |
| 232 | 03.0608.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 76.000 |  |
| 233 | 03.0606.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | 76.000 |  |
| 234 | 03.0613.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | 76.000 |  |
| 235 | 03.0612.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | 76.000 |  |
| 236 | 03.0614.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 76.000 |  |
| 237 | 03.0611.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 76.000 |  |
| 238 | 03.0610.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 76.000 |  |
| 239 | 03.0615.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 76.000 |  |
| 240 | 03.0616.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 76.000 |  |
| 241 | 03.0625.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 76.000 |  |
| 242 | 03.0629.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 76.000 |  |
| 243 | 03.0636.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 76.000 |  |
| 244 | 03.0638.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 76.000 |  |
| 245 | 03.0635.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 76.000 |  |
| 246 | 03.0630.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 76.000 |  |
| 247 | 03.0639.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | 76.000 |  |
| 248 | 03.0637.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 76.000 |  |
| 249 | 03.0648.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 76.000 |  |
| 250 | 03.0642.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 76.000 |  |
| 251 | 03.0640.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 76.000 |  |
| 252 | 03.0647.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | 76.000 |  |
| 253 | 03.0646.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 76.000 |  |
| 254 | 03.0652.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | 76.000 |  |
| 255 | 03.0651.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 76.000 |  |
| 256 | 03.0650.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 76.000 |  |
| 257 | 03.0659.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | 76.000 |  |
| 258 | 03.0658.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 76.000 |  |
| 259 | 03.0657.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 76.000 |  |
| 260 | 03.0664.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 76.000 |  |
| 261 | 03.0663.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 76.000 |  |
| 262 | 08.0389.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 76.000 |  |
| 263 | 08.0399.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | 76.000 |  |
| 264 | 08.0394.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 76.000 |  |
| 265 | 08.0398.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | 76.000 |  |
| 266 | 08.0397.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 76.000 |  |
| 267 | 08.0396.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 76.000 |  |
| 268 | 08.0392.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 76.000 |  |
| 269 | 08.0390.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 76.000 |  |
| 270 | 08.0393.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 76.000 |  |
| 271 | 08.0391.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 76.000 |  |
| 272 | 08.0395.0280 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 76.000 |  |
| 273 | 08.0400.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 76.000 |  |
| 274 | 08.0408.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 76.000 |  |
| 275 | 08.0401.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 76.000 |  |
| 276 | 08.0407.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 76.000 |  |
| 277 | 08.0402.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 76.000 |  |
| 278 | 08.0409.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 76.000 |  |
| 279 | 08.0406.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 76.000 |  |
| 280 | 08.0418.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | 76.000 |  |
| 281 | 08.0410.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | 76.000 |  |
| 282 | 08.0419.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 76.000 |  |
| 283 | 08.0417.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | 76.000 |  |
| 284 | 08.0414.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 76.000 |  |
| 285 | 08.0415.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 76.000 |  |
| 286 | 08.0411.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 76.000 |  |
| 287 | 08.0413.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 76.000 |  |
| 288 | 08.0412.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000 |  |
| 289 | 08.0416.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 76.000 |  |
| 290 | 08.0429.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | 76.000 |  |
| 291 | 08.0425.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 76.000 |  |
| 292 | 08.0420.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 76.000 |  |
| 293 | 08.0422.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 76.000 |  |
| 294 | 08.0426.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 76.000 |  |
| 295 | 08.0424.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 76.000 |  |
| 296 | 08.0427.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | 76.000 |  |
| 297 | 08.0428.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 76.000 |  |
| 298 | 08.0421.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 76.000 |  |
| 299 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | 76.000 |  |
| 300 | 08.0433.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | 76.000 |  |
| 301 | 08.0437.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | 76.000 |  |
| 302 | 08.0430.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 76.000 |  |
| 303 | 08.0438.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 76.000 |  |
| 304 | 08.0432.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 76.000 |  |
| 305 | 08.0434.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 76.000 |  |
| 306 | 08.0436.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | 76.000 |  |
| 307 | 08.0435.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | 76.000 |  |
| 308 | 08.0439.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 76.000 |  |
| 309 | 08.0431.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 76.000 |  |
| 310 | 08.0440.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 76.000 |  |
| 311 | 08.0483.0280 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | 76.000 |  |
| 312 | 08.0444.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | 76.000 |  |
| 313 | 08.0442.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | 76.000 |  |
| 314 | 08.0449.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 76.000 |  |
| 315 | 08.0448.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 76.000 |  |
| 316 | 08.0447.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 76.000 |  |
| 317 | 08.0446.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 76.000 |  |
| 318 | 08.0441.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | 76.000 |  |
| 319 | 08.0445.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 76.000 |  |
| 320 | 08.0443.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 76.000 |  |
| 321 | 17.0085.0282 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | Kỹ thuật xoa bóp vùng | 51.300 |  |
| 322 | 08.0020.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 50.300 |  |
| 323 | 08.0021.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 45.300 |  |
| 324 | 03.2384.0307 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | 546.100 |  |
| 325 | 03.2382.0313 | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | 394.800 |  |
| 326 | 03.2383.0314 | Test nội bì | Test nội bì | 493.800 |  |
| 327 | 03.2383.0315 | Test nội bì | Test nội bì | 406.800 |  |
| 328 | 03.2998.0323 | Đắp mặt nạ điều trị bệnh da | Đắp mặt nạ điều trị bệnh da | 231.700 |  |
| 329 | 03.3909.0505 | Trích rạch áp xe nhỏ | Trích rạch áp xe nhỏ | 218.500 |  |
| 330 | 14.0215.0505 | Rạch áp xe mi | Rạch áp xe mi | 218.500 |  |
| 331 | 15.0304.0505 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | 218.500 |  |
| 332 | 03.0112.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 58.400 |  |
| 333 | 13.0033.0614 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | 786.700 |  |
| 334 | 13.0049.0635 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | 376.500 |  |
| 335 | 13.0241.0644 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | 450.000 |  |
| 336 | 14.0167.0738 | Cắt bỏ chắp có bọc | Cắt bỏ chắp có bọc | 85.500 |  |
| 337 | 14.0207.0738 | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 85.500 |  |
| 338 | 14.0258.0754 | Đo khúc xạ máy | Đo khúc xạ máy | 12.700 |  |
| 339 | 14.0205.0759 | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | 53.600 |  |
| 340 | 03.1706.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 71.500 |  |
| 341 | 14.0200.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 71.500 |  |
| 342 | 14.0210.0799 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | 40.900 |  |
| 343 | 14.0211.0842 | Rửa cùng đồ | Rửa cùng đồ | 48.300 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 344 | 14.0257.0848 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | 33.600 |  |
| 345 | 01.0201.0849 | Soi đáy mắt cấp cứu | Soi đáy mắt cấp cứu | 60.000 |  |
| 346 | 14.0212.0864 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | 344.200 |  |
| 347 | 15.0142.0868 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên] | 216.500 |  |
| 348 | 15.0142.0869 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên] | 286.500 |  |
| 349 | 03.2181.0878 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 295.500 |  |
| 350 | 15.0207.0878 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 295.500 |  |
| 351 | 15.0206.0879 | Trích áp xe sàn miệng | Trích áp xe sàn miệng | 295.500 |  |
| 352 | 15.0056.0882 | Chọc hút dịch vành tai | Chọc hút dịch vành tai | 64.300 |  |
| 353 | 15.0139.0897 | Phương pháp Proetz | Phương pháp Proetz | 69.300 |  |
| 354 | 02.0032.0898 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Khí dung thuốc giãn phế quản | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 355 | 03.2191.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 356 | 15.0222.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 357 | 03.2120.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 358 | 15.0058.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 359 | 03.2178.0900 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | 43.100 |  |
| 360 | 15.0212.0900 | Lấy dị vật họng miệng | Lấy dị vật họng miệng | 43.100 |  |
| 361 | 03.2117.0901 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [đơn giản] | 70.300 |  |
| 362 | 03.2117.0902 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 530.700 |  |
| 363 | 15.0054.0902 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 530.700 |  |
| 364 | 03.2117.0903 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 170.600 |  |
| 365 | 15.0054.0903 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 170.600 |  |
| 366 | 15.0059.0908 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | 70.300 |  |
| 367 | 03.2149.0916 | Nhét bấc mũi sau | Nhét bấc mũi sau | 139.000 |  |
| 368 | 03.2150.0916 | Nhét bấc mũi trước | Nhét bấc mũi trước | 139.000 |  |
| 369 | 15.0208.0916 | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA | 139.000 |  |
| 370 | 15.0140.0916 | Nhét bấc mũi sau | Nhét bấc mũi sau | 139.000 |  |
| 371 | 15.0141.0916 | Nhét bấc mũi trước | Nhét bấc mũi trước | 139.000 |  |
| 372 | 15.0052.0993 | Bơm hơi vòi nhĩ | Bơm hơi vòi nhĩ | 126.500 |  |
| 373 | 03.2181.0995 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 771.900 |  |
| 374 | 15.0207.0995 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 771.900 |  |
| 375 | 15.0206.0996 | Trích áp xe sàn miệng | Trích áp xe sàn miệng | 771.900 |  |
| 376 | 15.0226.1005 | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | 321.400 |  |
| 377 | 15.0147.1006 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | 153.600 |  |
| 378 | 16.0298.1009 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | 414.400 |  |
| 379 | 16.0071.1018 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement | 369.500 |  |
| 380 | 03.1954.1019 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | 112.500 |  |
| 381 | 16.0236.1019 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement | 112.500 |  |
| 382 | 16.0043.1020 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [hai hàm] | 159.100 |  |
| 383 | 16.0043.1021 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] | 92.500 |  |
| 384 | 03.1915.1024 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | Nhổ chân răng vĩnh viễn | 217.200 |  |
| 385 | 16.0205.1024 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | Nhổ chân răng vĩnh viễn | 217.200 |  |
| 386 | 03.1914.1025 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | 110.600 |  |
| 387 | 16.0204.1025 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | 110.600 |  |
| 388 | 16.0206.1026 | Nhổ răng thừa | Nhổ răng thừa | 239.500 |  |
| 389 | 03.1956.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 46.600 |  |
| 390 | 03.1955.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 46.600 |  |
| 391 | 16.0239.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 46.600 |  |
| 392 | 16.0238.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 46.600 |  |
| 393 | 03.1972.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | 280.500 |  |
| 394 | 16.0068.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | 280.500 |  |
| 395 | 16.0070.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement | 280.500 |  |
| 396 | 16.0057.1032 | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi | 308.000 |  |
| 397 | 03.1953.1035 | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) | 245.500 |  |
| 398 | 16.0226.1035 | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement | 245.500 |  |
| 399 | 16.0223.1035 | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | 245.500 |  |
| 400 | 11.0005.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể] | 130.600 |  |
| 401 | 11.0005.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | 262.900 |  |
| 402 | 22.0021.1219 | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) | 16.000 |  |
| 403 | 01.0284.1269 | Định nhóm máu tại giường | Định nhóm máu tại giường | 42.100 |  |
| 404 | 22.0279.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | 42.100 |  |
| 405 | 22.0142.1304 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | 24.800 |  |
| 406 | 22.0160.1345 | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | 18.600 |  |
| 407 | 22.0019.1348 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | 13.600 |  |
| 408 | 01.0285.1349 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | 13.600 |  |
| 409 | 22.0137.1361 | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ | 18.600 |  |
| 410 | 22.0138.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 39.700 |  |
| 411 | 22.0120.1370 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | 43.500 |  |
| 412 | 23.0029.1473 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | 13.400 |  |
| 413 | 23.0058.1487 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | 30.200 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số |
| 414 | 23.0019.1493 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 415 | 23.0020.1493 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 416 | 23.0003.1494 | Định lượng Acid Uric [Máu] | Định lượng Acid Uric [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 417 | 23.0051.1494 | Định lượng Creatinin (máu) | Định lượng Creatinin (máu) | 22.400 | Mỗi chất |
| 418 | 23.0075.1494 | Định lượng Glucose [Máu] | Định lượng Glucose [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 419 | 23.0166.1494 | Định lượng Urê máu [Máu] | Định lượng Urê máu [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 420 | 23.0010.1494 | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 421 | 01.0281.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | 16.000 |  |
| 422 | 23.0173.1575 | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | 44.800 |  |
| 423 | 23.0188.1586 | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | 44.800 |  |
| 424 | 23.0193.1589 | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | 44.800 |  |
| 425 | 23.0195.1589 | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | 44.800 |  |
| 426 | 23.0194.1589 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | 44.800 |  |
| 427 | 22.0151.1594 | Cặn Addis | Cặn Addis | 44.800 |  |
| 428 | 22.0149.1594 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | 44.800 |  |
| 429 | 23.0206.1596 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | 28.600 |  |
| 430 | 24.0169.1616 | HIV Ab test nhanh | HIV Ab test nhanh | 58.600 |  |
| 431 | 24.0144.1621 | HCV Ab test nhanh | HCV Ab test nhanh | 58.600 |  |
| 432 | 24.0187.1637 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | 142.500 |  |
| 433 | 24.0183.1637 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | Dengue virus NS1Ag test nhanh | 142.500 |  |
| 434 | 24.0130.1645 | HBeAg test nhanh | HBeAg test nhanh | 65.200 |  |
| 435 | 24.0117.1646 | HBsAg test nhanh | HBsAg test nhanh | 58.600 |  |
| 436 | 02.0336.1664 | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân | 71.600 |  |
| 437 | 24.0268.1674 | Trứng giun soi tập trung | Trứng giun soi tập trung | 45.500 |  |
| 438 | 24.0267.1674 | Trứng giun, sán soi tươi | Trứng giun, sán soi tươi | 45.500 |  |
| 439 | 24.0289.1694 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | 35.100 |  |
| 440 | 24.0164.1696 | HEV IgM test nhanh | HEV IgM test nhanh | 130.500 |  |
| 441 | 24.0017.1714 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | 74.200 |  |
| 442 | 24.0001.1714 | Vi khuẩn nhuộm soi | Vi khuẩn nhuộm soi | 74.200 |  |
| 443 | 24.0291.1720 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | 261.000 |  |
| 444 | 24.0002.1720 | Vi khuẩn test nhanh | Vi khuẩn test nhanh | 261.000 |  |
| 445 | 02.0085.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 39.900 |  |
|  | **B** | **Danh mục dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh theo yêu cầu** | | |  |
| 446 |  | Cấy - tháo thuốc tránh thai | Cấy - tháo thuốc tránh thai | 251.400 |  |
| 447 |  | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | 252.500 |  |

**IV. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG TẠI CÁC TRẠM Y TẾ THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NGỌC HỒI**

Đơn vị: đồng

| **STT** | **Mã tương đương** | **Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT** | **Tên dịch vụ phê duyệt giá** | **Mức giá** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **A** | **Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán** | |  |  |
| 1 | 02.0314.0001 | Siêu âm ổ bụng | Siêu âm ổ bụng | 41.000 |  |
| 2 | 01.0065.0071 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | 173.900 |  |
| 3 | 13.0200.0071 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | 173.900 |  |
| 4 | 01.0158.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | 372.700 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 5 | 03.0113.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | 372.700 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 6 | 01.0053.0075 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | 28.200 |  |
| 7 | 03.1703.0075 | Cắt chỉ khâu da | Cắt chỉ khâu da | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 8 | 03.3826.0075 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 9 | 14.0203.0075 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 10 | 15.0302.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Cắt chỉ sau phẫu thuật | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 11 | 02.0009.0077 | Chọc dò dịch màng phổi | Chọc dò dịch màng phổi | 107.600 |  |
| 12 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 71.200 |  |
| 13 | 02.0244.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 71.200 |  |
| 14 | 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng | Hút đờm hầu họng | 9.800 |  |
| 15 | 01.0218.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 106.400 |  |
| 16 | 02.0313.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 106.400 |  |
| 17 | 03.3826.0200 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 18 | 03.3911.0200 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 19 | 15.0303.0200 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 20 | 07.0225.0200 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 21 | 03.3911.0201 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 |  |
| 22 | 07.0225.0201 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 23 | 03.3826.2047 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 24 | 15.0303.2047 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 25 | 03.3826.0202 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 |  |
| 26 | 03.3911.0202 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 |  |
| 27 | 15.0303.0202 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 |  |
| 28 | 07.0225.0202 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 29 | 03.3826.0203 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 |  |
| 30 | 03.3911.0203 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 |  |
| 31 | 07.0225.0203 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 32 | 03.3826.0204 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 |  |
| 33 | 03.3911.0204 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 |  |
| 34 | 15.0303.0204 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 |  |
| 35 | 07.0225.0204 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 36 | 03.3826.0205 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 |  |
| 37 | 03.3911.0205 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 |  |
| 38 | 15.0303.0205 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 |  |
| 39 | 07.0225.0205 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 40 | 01.0164.0210 | Thông bàng quang | Thông bàng quang | 71.200 |  |
| 41 | 01.0160.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | 71.200 |  |
| 42 | 03.0133.0210 | Thông tiểu | Thông tiểu | 71.200 |  |
| 43 | 01.0221.0211 | Thụt tháo | Thụt tháo | 64.700 |  |
| 44 | 01.0222.0211 | Thụt giữ | Thụt giữ | 64.700 |  |
| 45 | 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 64.700 |  |
| 46 | 02.0247.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 64.700 |  |
| 47 | 02.0339.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 |  |
| 48 | 02.0338.0211 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | 64.700 |  |
| 49 | 03.0178.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 64.700 |  |
| 50 | 03.2357.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 |  |
| 51 | 03.2358.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 64.700 |  |
| 52 | 13.0199.0211 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | 64.700 |  |
| 53 | 03.2387.0212 | Tiêm trong da | Tiêm trong da | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 54 | 03.2388.0212 | Tiêm dưới da | Tiêm dưới da | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 55 | 03.2389.0212 | Tiêm bắp thịt | Tiêm bắp thịt | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 56 | 03.2390.0212 | Tiêm tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 57 | 01.0006.0215 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 58 | 03.2391.0215 | Truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 59 | 11.0089.0215 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 60 | 03.3827.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | 136.300 |  |
| 61 | 15.0301.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | 136.300 |  |
| 62 | 15.0301.0217 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | 188.600 |  |
| 63 | 03.3827.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | 202.600 |  |
| 64 | 15.0301.0218 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | 202.600 |  |
| 65 | 15.0301.0219 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm] | 248.000 |  |
| 66 | 17.0018.0221 | Điều trị bằng Parafin | Điều trị bằng Parafin | 32.200 |  |
| 67 | 03.0287.0222 | Bó thuốc | Bó thuốc | 40.300 |  |
| 68 | 08.0026.0222 | Bó thuốc | Bó thuốc | 40.300 |  |
| 69 | 08.0008.2045 | Ôn châm | Ôn châm [kim dài] | 58.300 |  |
| 70 | 03.0291.0224 | Ôn châm | Ôn châm | 53.400 |  |
| 71 | 08.0001.0224 | Mai hoa châm | Mai hoa châm | 53.400 |  |
| 72 | 08.0008.0224 | Ôn châm | Ôn châm [kim ngắn] | 53.400 |  |
| 73 | 08.0010.0224 | Chích lể | Chích lể | 53.400 |  |
| 74 | 08.0002.0224 | Hào châm | Hào châm | 53.400 |  |
| 75 | 03.0288.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | 25.900 |  |
| 76 | 03.0671.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 25.900 |  |
| 77 | 03.0672.0228 | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | 25.900 |  |
| 78 | 03.0674.0228 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | 25.900 |  |
| 79 | 03.0675.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 25.900 |  |
| 80 | 03.0676.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.900 |  |
| 81 | 03.0677.0228 | Cứu điều trị liệt thể hàn | Cứu điều trị liệt thể hàn | 25.900 |  |
| 82 | 03.0680.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 25.900 |  |
| 83 | 03.0689.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 25.900 |  |
| 84 | 03.0696.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 25.900 |  |
| 85 | 17.0161.0228 | Điều trị chườm ngải cứu | Điều trị chườm ngải cứu | 25.900 |  |
| 86 | 08.0009.0228 | Cứu | Cứu | 25.900 |  |
| 87 | 08.0027.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | 25.900 |  |
| 88 | 08.0459.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 25.900 |  |
| 89 | 08.0452.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 25.900 |  |
| 90 | 08.0451.0228 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | 25.900 |  |
| 91 | 08.0455.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 25.900 |  |
| 92 | 08.0458.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 25.900 |  |
| 93 | 08.0457.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 25.900 |  |
| 94 | 08.0453.0228 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Cứu điều trị nấc thể hàn | 25.900 |  |
| 95 | 08.0454.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.900 |  |
| 96 | 08.0456.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 25.900 |  |
| 97 | 08.0461.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 25.900 |  |
| 98 | 08.0460.0228 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 25.900 |  |
| 99 | 08.0464.0228 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 25.900 |  |
| 100 | 08.0462.0228 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | 25.900 |  |
| 101 | 08.0463.0228 | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 25.900 |  |
| 102 | 08.0468.0228 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 25.900 |  |
| 103 | 08.0465.0228 | Cứu điều trị di tinh thể hàn | Cứu điều trị di tinh thể hàn | 25.900 |  |
| 104 | 08.0466.0228 | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | 25.900 |  |
| 105 | 08.0467.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | 25.900 |  |
| 106 | 08.0469.0228 | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | 25.900 |  |
| 107 | 08.0472.0228 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 25.900 |  |
| 108 | 08.0470.0228 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | 25.900 |  |
| 109 | 08.0471.0228 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | 25.900 |  |
| 110 | 08.0474.0228 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 25.900 |  |
| 111 | 08.0475.0228 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 25.900 |  |
| 112 | 08.0476.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 25.900 |  |
| 113 | 08.0473.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 25.900 |  |
| 114 | 08.0477.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 25.900 |  |
| 115 | 03.0286.0229 | Đặt thuốc YHCT | Đặt thuốc YHCT | 35.800 |  |
| 116 | 08.0005.2046 | Điện châm | Điện châm [kim dài] | 59.700 |  |
| 117 | 03.0461.0230 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | 54.800 |  |
| 118 | 03.0462.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 54.800 |  |
| 119 | 03.0463.0230 | Điện châm điều trị liệt chi dưới | Điện châm điều trị liệt chi dưới | 54.800 |  |
| 120 | 03.0464.0230 | Điện châm điều trị liệt nửa người | Điện châm điều trị liệt nửa người | 54.800 |  |
| 121 | 03.0465.0230 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 54.800 |  |
| 122 | 03.0466.0230 | Điện châm điều trị teo cơ | Điện châm điều trị teo cơ | 54.800 |  |
| 123 | 03.0467.0230 | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | 54.800 |  |
| 124 | 03.0468.0230 | Điện châm điều trị bại não | Điện châm điều trị bại não | 54.800 |  |
| 125 | 03.0470.0230 | Điện châm điều trị chứng ù tai | Điện châm điều trị chứng ù tai | 54.800 |  |
| 126 | 03.0478.0230 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 54.800 |  |
| 127 | 03.0479.0230 | Điện châm điều trị mất ngủ | Điện châm điều trị mất ngủ | 54.800 |  |
| 128 | 03.0480.0230 | Điện châm điều trị stress | Điện châm điều trị stress | 54.800 |  |
| 129 | 03.0481.0230 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 54.800 |  |
| 130 | 03.0482.0230 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | 54.800 |  |
| 131 | 03.0483.0230 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 54.800 |  |
| 132 | 03.0484.0230 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 54.800 |  |
| 133 | 03.0485.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 54.800 |  |
| 134 | 03.0486.0230 | Điện châm điều trị sụp mi | Điện châm điều trị sụp mi | 54.800 |  |
| 135 | 03.0492.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 54.800 |  |
| 136 | 03.0494.0230 | Điện châm điều trị thất ngôn | Điện châm điều trị thất ngôn | 54.800 |  |
| 137 | 03.0495.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 54.800 |  |
| 138 | 03.0501.0230 | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | 54.800 |  |
| 139 | 03.0504.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | 54.800 |  |
| 140 | 03.0507.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 54.800 |  |
| 141 | 03.0508.0230 | Điện châm điều trị cảm cúm | Điện châm điều trị cảm cúm | 54.800 |  |
| 142 | 03.0512.0230 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 54.800 |  |
| 143 | 03.0513.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 54.800 |  |
| 144 | 03.0522.0230 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 54.800 |  |
| 145 | 03.0523.0230 | Điện châm điều trị đau ngực sườn | Điện châm điều trị đau ngực sườn | 54.800 |  |
| 146 | 03.0524.0230 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | 54.800 |  |
| 147 | 03.0525.0230 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 54.800 |  |
| 148 | 03.0526.0230 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | 54.800 |  |
| 149 | 03.0527.0230 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm điều trị đau lưng | 54.800 |  |
| 150 | 03.0528.0230 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | 54.800 |  |
| 151 | 03.0529.0230 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | 54.800 |  |
| 152 | 03.0530.0230 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | 54.800 |  |
| 153 | 08.0005.0230 | Điện châm | Điện châm [kim ngắn] | 54.800 |  |
| 154 | 08.0278.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 54.800 |  |
| 155 | 08.0280.0230 | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 54.800 |  |
| 156 | 08.0282.0230 | Điện châm điều trị cảm mạo | Điện châm điều trị cảm mạo | 54.800 |  |
| 157 | 08.0285.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | 54.800 |  |
| 158 | 08.0287.0230 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 54.800 |  |
| 159 | 08.0289.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 54.800 |  |
| 160 | 08.0295.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 54.800 |  |
| 161 | 08.0296.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 54.800 |  |
| 162 | 08.0297.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 54.800 |  |
| 163 | 08.0300.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 54.800 |  |
| 164 | 08.0301.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 54.800 |  |
| 165 | 08.0302.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 54.800 |  |
| 166 | 08.0307.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | 54.800 |  |
| 167 | 08.0310.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 54.800 |  |
| 168 | 08.0312.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 54.800 |  |
| 169 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 54.800 |  |
| 170 | 08.0316.0230 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | 54.800 |  |
| 171 | 08.0317.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 54.800 |  |
| 172 | 08.0319.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do zona | Điện châm điều trị giảm đau do zona | 54.800 |  |
| 173 | 08.0320.0230 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | 54.800 |  |
| 174 | 08.0321.0230 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | 54.800 |  |
| 175 | 08.0279.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 54.800 |  |
| 176 | 08.0281.0230 | Điện châm điều trị hội chứng stress | Điện châm điều trị hội chứng stress | 54.800 |  |
| 177 | 08.0303.0230 | Điện châm điều trị đau hố mắt | Điện châm điều trị đau hố mắt | 54.800 |  |
| 178 | 08.0311.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 54.800 |  |
| 179 | 08.0314.0230 | Điện châm điều trị ù tai | Điện châm điều trị ù tai | 54.800 |  |
| 180 | 08.0479.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.700 |  |
| 181 | 08.0481.0235 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Giác hơi điều trị các chứng đau | 25.700 |  |
| 182 | 08.0482.0235 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Giác hơi điều trị cảm cúm | 25.700 |  |
| 183 | 08.0480.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | 25.700 |  |
| 184 | 08.0485.0235 | Giác hơi | Giác hơi | 25.700 |  |
| 185 | 17.0011.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 28.600 |  |
| 186 | 17.0141.0241 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | 41.500 |  |
| 187 | 17.0144.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | 41.500 |  |
| 188 | 17.0232.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng | 41.500 |  |
| 189 | 17.0133.0242 | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống | 113.900 |  |
| 190 | 03.0285.0249 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | 38.300 |  |
| 191 | 08.0024.0249 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | 38.300 |  |
| 192 | 03.0284.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 9.800 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 193 | 08.0022.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 9.800 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 194 | 17.0102.0258 | Tập tri giác và nhận thức | Tập tri giác và nhận thức | 36.000 |  |
| 195 | 08.0028.0259 | Luyện tập dưỡng sinh | Luyện tập dưỡng sinh | 23.400 |  |
| 196 | 17.0108.0260 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | 54.200 |  |
| 197 | 17.0091.0262 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | 223.100 |  |
| 198 | 17.0104.0263 | Tập nuốt | Tập nuốt | 121.600 |  |
| 199 | 17.0104.0264 | Tập nuốt | Tập nuốt | 101.300 |  |
| 200 | 17.0109.0265 | Tập cho người thất ngôn | Tập cho người thất ngôn | 86.800 |  |
| 201 | 17.0111.0265 | Tập sửa lỗi phát âm | Tập sửa lỗi phát âm | 86.800 |  |
| 202 | 17.0033.0266 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | 36.200 |  |
| 203 | 03.0894.0267 | Tập vận động toàn thân 30 phút | Tập vận động toàn thân 30 phút | 41.500 |  |
| 204 | 17.0034.0267 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | 41.500 |  |
| 205 | 17.0037.0267 | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | 41.500 |  |
| 206 | 17.0039.0267 | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | 41.500 |  |
| 207 | 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động | Tập vận động thụ động | 41.500 |  |
| 208 | 17.0053.0267 | Tập vận động có trợ giúp | Tập vận động có trợ giúp | 41.500 |  |
| 209 | 17.0056.0267 | Tập vận động có kháng trở | Tập vận động có kháng trở | 41.500 |  |
| 210 | 17.0090.0267 | Tập điều hợp vận động | Tập điều hợp vận động | 41.500 |  |
| 211 | 17.0041.0268 | Tập đi với thanh song song | Tập đi với thanh song song | 23.300 |  |
| 212 | 17.0042.0268 | Tập đi với khung tập đi | Tập đi với khung tập đi | 23.300 |  |
| 213 | 17.0043.0268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | 23.300 |  |
| 214 | 17.0044.0268 | Tập đi với gậy | Tập đi với gậy | 23.300 |  |
| 215 | 17.0045.0268 | Tập đi với bàn xương cá | Tập đi với bàn xương cá | 23.300 |  |
| 216 | 17.0047.0268 | Tập lên, xuống cầu thang | Tập lên, xuống cầu thang | 23.300 |  |
| 217 | 17.0048.0268 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | 23.300 |  |
| 218 | 17.0049.0268 | Tập đi với chân giả trên gối | Tập đi với chân giả trên gối | 23.300 |  |
| 219 | 17.0050.0268 | Tập đi với chân giả dưới gối | Tập đi với chân giả dưới gối | 23.300 |  |
| 220 | 17.0051.0268 | Tập đi với khung treo | Tập đi với khung treo | 23.300 |  |
| 221 | 17.0063.0268 | Tập với thang tường | Tập với thang tường | 23.300 |  |
| 222 | 17.0092.0268 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | 23.300 |  |
| 223 | 17.0251.0268 | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp | 23.300 |  |
| 224 | 17.0071.0270 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | 10.300 |  |
| 225 | 03.0532.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt | Thuỷ châm điều trị liệt | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 226 | 03.0533.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 227 | 03.0534.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 228 | 03.0535.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 229 | 03.0536.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 230 | 03.0537.0271 | Thuỷ châm điều trị teo cơ | Thuỷ châm điều trị teo cơ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 231 | 03.0538.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 232 | 03.0539.0271 | Thuỷ châm điều trị bại não | Thuỷ châm điều trị bại não | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 233 | 03.0548.0271 | Thuỷ châm điều trị động kinh | Thuỷ châm điều trị động kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 234 | 03.0549.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 235 | 03.0550.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 236 | 03.0551.0271 | Thuỷ châm điều trị stress | Thuỷ châm điều trị stress | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 237 | 03.0552.0271 | Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 238 | 03.0553.0271 | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 239 | 03.0554.0271 | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 240 | 03.0555.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 241 | 03.0556.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 242 | 03.0561.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 243 | 03.0569.0271 | Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực | Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 244 | 03.0570.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 245 | 03.0571.0271 | Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn | Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 246 | 03.0578.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 247 | 03.0579.0271 | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 248 | 03.0580.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 249 | 03.0581.0271 | Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ | Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 250 | 03.0582.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 251 | 03.0583.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 252 | 03.0585.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 253 | 03.0591.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 254 | 03.0594.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 255 | 03.0597.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 256 | 03.0598.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 257 | 03.0602.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 258 | 08.0006.0271 | Thủy châm | Thủy châm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 259 | 08.0322.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 260 | 08.0323.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 261 | 08.0324.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 262 | 08.0330.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 263 | 08.0357.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 264 | 08.0352.0271 | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 265 | 08.0351.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 266 | 08.0356.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 267 | 08.0355.0271 | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 268 | 08.0365.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 269 | 08.0366.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 270 | 08.0367.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 271 | 08.0376.0271 | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 272 | 08.0378.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 273 | 08.0377.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 274 | 08.0375.0271 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 275 | 08.0327.0271 | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 276 | 08.0326.0271 | Thuỷ châm điều trị nấc | Thuỷ châm điều trị nấc | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 277 | 08.0340.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 278 | 08.0354.0271 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 279 | 08.0371.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 280 | 08.0373.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 281 | 17.0163.0272 | Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng | Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng | 48.200 |  |
| 282 | 05.0003.0272 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | 48.200 |  |
| 283 | 02.0068.0277 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 23.000 |  |
| 284 | 17.0073.0277 | Tập các kiểu thở | Tập các kiểu thở | 23.000 |  |
| 285 | 17.0075.0277 | Tập ho có trợ giúp | Tập ho có trợ giúp | 23.000 |  |
| 286 | 03.0603.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | 53.200 |  |
| 287 | 03.0604.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 53.200 |  |
| 288 | 03.0605.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 53.200 |  |
| 289 | 03.0606.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | 53.200 |  |
| 290 | 03.0607.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | 53.200 |  |
| 291 | 03.0608.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 53.200 |  |
| 292 | 03.0609.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | 53.200 |  |
| 293 | 03.0610.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 53.200 |  |
| 294 | 03.0611.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 53.200 |  |
| 295 | 03.0612.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | 53.200 |  |
| 296 | 03.0614.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 53.200 |  |
| 297 | 03.0616.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.200 |  |
| 298 | 03.0617.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | 53.200 |  |
| 299 | 03.0618.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | 53.200 |  |
| 300 | 03.0621.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 53.200 |  |
| 301 | 03.0624.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.200 |  |
| 302 | 03.0625.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 53.200 |  |
| 303 | 03.0626.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | 53.200 |  |
| 304 | 03.0627.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | 53.200 |  |
| 305 | 03.0628.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.200 |  |
| 306 | 03.0629.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.200 |  |
| 307 | 03.0630.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.200 |  |
| 308 | 03.0631.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 53.200 |  |
| 309 | 03.0635.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 53.200 |  |
| 310 | 03.0641.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | 53.200 |  |
| 311 | 03.0642.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.200 |  |
| 312 | 03.0643.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | 53.200 |  |
| 313 | 03.0646.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.200 |  |
| 314 | 03.0647.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | 53.200 |  |
| 315 | 03.0648.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 53.200 |  |
| 316 | 03.0649.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | 53.200 |  |
| 317 | 03.0650.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 53.200 |  |
| 318 | 03.0651.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 53.200 |  |
| 319 | 03.0654.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.200 |  |
| 320 | 03.0655.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | 53.200 |  |
| 321 | 03.0656.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 53.200 |  |
| 322 | 03.0657.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 53.200 |  |
| 323 | 03.0658.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.200 |  |
| 324 | 03.0659.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | 53.200 |  |
| 325 | 03.0661.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.200 |  |
| 326 | 03.0663.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 53.200 |  |
| 327 | 03.0664.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.200 |  |
| 328 | 03.0670.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | 53.200 |  |
| 329 | 08.0389.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 53.200 |  |
| 330 | 08.0399.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | 53.200 |  |
| 331 | 08.0394.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 53.200 |  |
| 332 | 08.0398.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | 53.200 |  |
| 333 | 08.0397.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 53.200 |  |
| 334 | 08.0396.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 53.200 |  |
| 335 | 08.0392.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 53.200 |  |
| 336 | 08.0390.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 53.200 |  |
| 337 | 08.0393.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 53.200 |  |
| 338 | 08.0391.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 53.200 |  |
| 339 | 08.0395.0280 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 53.200 |  |
| 340 | 08.0400.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 53.200 |  |
| 341 | 08.0408.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.200 |  |
| 342 | 08.0401.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 53.200 |  |
| 343 | 08.0407.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 53.200 |  |
| 344 | 08.0402.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.200 |  |
| 345 | 08.0409.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 53.200 |  |
| 346 | 08.0406.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 53.200 |  |
| 347 | 08.0410.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | 53.200 |  |
| 348 | 08.0414.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.200 |  |
| 349 | 08.0411.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 53.200 |  |
| 350 | 08.0413.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.200 |  |
| 351 | 08.0412.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.200 |  |
| 352 | 08.0417.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | 53.200 |  |
| 353 | 08.0415.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 53.200 |  |
| 354 | 08.0416.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 53.200 |  |
| 355 | 08.0418.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | 53.200 |  |
| 356 | 08.0419.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 53.200 |  |
| 357 | 08.0429.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | 53.200 |  |
| 358 | 08.0425.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.200 |  |
| 359 | 08.0420.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 53.200 |  |
| 360 | 08.0422.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 53.200 |  |
| 361 | 08.0426.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 53.200 |  |
| 362 | 08.0424.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 53.200 |  |
| 363 | 08.0427.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | 53.200 |  |
| 364 | 08.0428.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.200 |  |
| 365 | 08.0421.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 53.200 |  |
| 366 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | 53.200 |  |
| 367 | 08.0433.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | 53.200 |  |
| 368 | 08.0437.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | 53.200 |  |
| 369 | 08.0430.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 53.200 |  |
| 370 | 08.0438.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 53.200 |  |
| 371 | 08.0432.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 53.200 |  |
| 372 | 08.0434.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.200 |  |
| 373 | 08.0436.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | 53.200 |  |
| 374 | 08.0435.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | 53.200 |  |
| 375 | 08.0439.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 53.200 |  |
| 376 | 08.0431.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 53.200 |  |
| 377 | 08.0440.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.200 |  |
| 378 | 08.0442.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | 53.200 |  |
| 379 | 08.0447.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 53.200 |  |
| 380 | 08.0446.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.200 |  |
| 381 | 08.0441.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | 53.200 |  |
| 382 | 08.0445.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 53.200 |  |
| 383 | 08.0443.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.200 |  |
| 384 | 08.0449.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 53.200 |  |
| 385 | 08.0448.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 53.200 |  |
| 386 | 08.0450.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | 53.200 |  |
| 387 | 08.0483.0280 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | 53.200 |  |
| 388 | 03.0807.0282 | Xoa bóp cục bộ bằng tay | Xoa bóp cục bộ bằng tay | 35.900 |  |
| 389 | 17.0085.0282 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | Kỹ thuật xoa bóp vùng | 35.900 |  |
| 390 | 03.0808.0283 | Xoa bóp toàn thân bằng tay | Xoa bóp toàn thân bằng tay | 45.400 |  |
| 391 | 17.0086.0283 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | 45.400 |  |
| 392 | 03.0282.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 35.200 |  |
| 393 | 08.0020.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 35.200 |  |
| 394 | 03.0283.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 31.700 |  |
| 395 | 08.0021.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 31.700 |  |
| 396 | 03.2384.0307 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | 382.300 |  |
| 397 | 03.2382.0313 | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | 276.300 |  |
| 398 | 03.2383.0314 | Test nội bì | Test nội bì | 345.700 |  |
| 399 | 03.2383.0315 | Test nội bì | Test nội bì | 284.700 |  |
| 400 | 03.3909.0505 | Trích rạch áp xe nhỏ | Trích rạch áp xe nhỏ | 152.900 |  |
| 401 | 03.3910.0505 | Trích hạch viêm mủ | Trích hạch viêm mủ | 152.900 |  |
| 402 | 15.0304.0505 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | 152.900 |  |
| 403 | 01.0157.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 40.800 |  |
| 404 | 03.0112.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 40.800 |  |
| 405 | 03.3875.0513 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | 197.400 |  |
| 406 | 03.3875.0514 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán] | 127.400 |  |
| 407 | 03.3874.0515 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền] | 304.200 |  |
| 408 | 03.3874.0516 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán] | 179.600 |  |
| 409 | 13.0033.0614 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | 550.700 |  |
| 410 | 13.0040.0629 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | 66.200 |  |
| 411 | 13.0241.0644 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | 315.000 |  |
| 412 | 13.0166.0715 | Soi cổ tử cung | Soi cổ tử cung | 47.600 |  |
| 413 | 03.1693.0738 | Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc | 59.800 |  |
| 414 | 14.0207.0738 | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 59.800 |  |
| 415 | 03.1706.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 50.000 |  |
| 416 | 14.0200.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 50.000 |  |
| 417 | 14.0210.0799 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | 28.600 |  |
| 418 | 14.0211.0842 | Rửa cùng đồ | Rửa cùng đồ | 33.800 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 419 | 14.0212.0864 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | 240.900 |  |
| 420 | 15.0056.0882 | Chọc hút dịch vành tai | Chọc hút dịch vành tai | 45.000 |  |
| 421 | 01.0086.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 422 | 02.0032.0898 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Khí dung thuốc giãn phế quản | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 423 | 03.2191.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 424 | 15.0222.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 425 | 15.0058.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 15.400 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 426 | 15.0212.0900 | Lấy dị vật họng miệng | Lấy dị vật họng miệng | 30.100 |  |
| 427 | 15.0059.0908 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | 49.200 |  |
| 428 | 15.0145.1006 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | 107.500 |  |
| 429 | 03.1955.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 32.600 |  |
| 430 | 03.1956.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 32.600 |  |
| 431 | 16.0239.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 32.600 |  |
| 432 | 16.0238.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 32.600 |  |
| 433 | 03.1957.1033 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | 25.600 |  |
| 434 | 11.0005.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể] | 91.400 |  |
| 435 | 11.0005.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | 184.000 |  |
| 436 | 01.0285.1349 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | 9.500 |  |
| 437 | 22.0138.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 27.800 |  |
| 438 | 24.0289.1694 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | 24.500 |  |
| 439 | 24.0291.1720 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | 182.700 |  |
| 440 | 25.0013.1758 | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | 215.800 |  |
| 441 | 02.0085.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 27.900 |  |
| 442 | 21.0014.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 27.900 |  |
|  | **B** | **Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh theo yêu cầu** | |  |  |
| 443 |  | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | 176.700 |  |